

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện
cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình/một phần thuộc thẩm
quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 768/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 300 thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh cập nhật, xây dựng quy trình điện tử, biểu mẫu tương tác các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động rà soát các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của đơn vị, bảo đảm việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và đạt chỉ tiêu được giao; phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tái cấu trúc quy trình điện tử để phù hợp với yêu cầu dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, HCKSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH/MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

	STT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến	Yêu cầu trực tuyến và thực hiện tái cấu trúc quy trình	Ghi chú
	I	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật						
1.	1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
2.	2	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) (1.004493.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
3.	3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. (1.004346.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

4.	4	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật (1.003984.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Đây là TTHC đặc thù đang thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, nên đề xuất không đưa vào thực hiện trực tuyến.	
5.	5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. (1.007931.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
6.	6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. (1.007932.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
7.	7	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. (1.007933.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
	II	Lĩnh vực Trồng trọt						
8.	1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính. (1.008003.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
9.	2	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		(1.012075.H56)						
10.	3	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. (1.012074.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
11.	4	Cấp lại Cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
12.	5	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
13.	6	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
14.	7	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
15.	8	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
16.	9	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số	

		cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999.H56)					bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
17.	10	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012848.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
18.	11	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012847.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
19.	12	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. (1.008004.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	III	Lĩnh vực Chăn nuôi						
20.	1	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (1.012834.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
21.	2	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình

		theo Luật Đầu tư công (1.012833.H56)						xuống một phần
22.	3	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công (1.012832.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
23.	4	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi (1.012835.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
24.	5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (1.008126.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
25.	6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008128.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
26.	7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy	Chuyển từ toàn trình

		theo đặt hàng (1.008127.000.00.00.H56)					trực tiếp hoặc qua bưu chính.	xuống một phần
27.	8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008129.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
	IV	Lĩnh vực Thú y						
28.	1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (1.004022.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
29.	2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
30.	3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp tỉnh (1.005319.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
31.	4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (Cấp tỉnh)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh	Chuyển từ toàn trình

		(1.011477.000.00.00.H56)					toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	xuống một phần
32.	5	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Cấp tỉnh) (1.011479.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
33.	6	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
34.	7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.001686.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
35.	8	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh) (1.011478.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản	

							giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
36.	9	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (1.011475.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Nộp hồ sơ trực tuyến; sau khi nhận hồ sơ cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
37.	10	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (1.002338.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Không đưa vào thực hiện DVCTT vì: Căn cứ Khoản 1 Điều 37 và Điều 39 Luật Thú y và các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật. Việc thực hiện Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật được kiểm dịch một lần tại cơ sở chăn nuôi, thu gom, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế,...cũng là nơi Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch một lần (trả kết quả thủ tục hành chính) đồng thời việc thu phí và lệ phí được thực hiện tại cơ sở. Mặt khác, trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính việc đăng ký số lượng, khối lượng động vật, sản phẩm động vật của chủ hàng có thể thay đổi tùy theo tình hình trạng vệ sinh thú y của lô hàng cũng như nhu cầu thực tế của khách hàng hoặc trường hợp không thực hiện Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng không đảm bảo vệ sinh thú y và buộc phải xử lý theo quy định.	
38.	11	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (2.000873.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x		
	V	Lĩnh vực Kiểm lâm, Lâm nghiệp						

39.	1	Cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES. (1.004815.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
40.	2	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. (1.000084.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó gửi bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính để kiểm tra; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
41.	3	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý. (1.000081.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó gửi bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính để kiểm tra; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
42.	4	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. (1.012687.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó gửi bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính để kiểm tra; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
43.	5	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. (1.000047.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó gửi bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính để kiểm tra; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ dịch vụ cung cấp thông tin trực

								tuyển lên toàn trình
44.	6	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng. (1.012691.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
45.	7	Quyết định giao rừng cho tổ chức (1.012688.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
46.	8	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ một phần lên toàn trình
47.	9	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ một phần lên toàn trình
48.	10	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp tỉnh) (1.000045.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến lên toàn trình

49.	11	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. (1.012692.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
50.	12	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý. (1.012690.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
51.	13	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hòa theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ (3.000215.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
52.	14	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (1.012921.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
53.	15	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
54.	16	Công nhận, công nhận lại nguồn	Cấp		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm	

		giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198.000.00.00.H56)	tỉnh				quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
55.	17	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư. (1.007918.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
56.	18	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế. (1.007917.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
57.	19	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (1.007916.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
58.	20	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) (1.000058.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
59.	21	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống

		(1.000055.000.00.00.H56)						một phần
60.	22	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức. (1.012689.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
61.	23	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. (3.000152.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
62.	24	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. (1.012413.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan có thẩm quyền đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
63.	25	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. (1.000071.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
64.	26	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư (1.012693.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
65.	27	Hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mùong Lát (3.000235)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

	VI	Lĩnh vực Thủy sản						
66.	1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên) (1.004923.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ một phần lên toàn trình
67.	2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên) (1.004921.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ một phần lên toàn trình
68.	3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
69.	4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
70.	5	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp	Chuyển từ một phần lên

		(1.004913.000.00.00.H56)					hoặc qua bưu chính	toàn trình
71.	6	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			- Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
72.	7	Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			- Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
73.	8	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (1.004692.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
74.	9	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (1.004684.000.00.00.H56)	Tỉnh			x	Nộp hồ sơ trực tuyến; xin ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, đơn vị có liên quan và tổ chức kiểm tra thực tế (trường hợp cần thiết); trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
75.	10	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (1.004680.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, cơ quan đi kiểm tra thực tế tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thủy sản (nếu cần); trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần

76.	11	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (1.004656.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
77.	12	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H56)	Tỉnh				Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
78.	13	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
79.	14	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá (1.004056.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
80.	15	Xóa đăng ký tàu cá (1.003681.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến (bản gốc nộp qua bưu chính); trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
81.	16	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (1.003666.000.00.00.H56))	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

82.	17	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003650.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến (bản gốc nộp qua bưu chính); trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
83.	18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003634.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến (bản gốc nộp qua bưu chính); trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
84.	19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (1.003586.000.00.00.H56)	Tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
85.	20	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu) (1.003593.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
86.	21	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (1.003590.000.00.00.H56)	Cơ quan khác			x	Lý do: TTHC “Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá” và “Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổ chức đăng kiểm tàu cá. Theo hướng dẫn tại Điều 56, Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ, Cơ sở đăng kiểm tàu cá được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (đối với trường hợp là cơ sở đăng kiểm công lập) hoặc được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật hợp tác xã; Độc	
87.	22	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (1.003563.000.00.00.H56)	Cơ quan khác			x		

							lập về pháp lý, độc lập về tài chính với tổ chức/cá nhân kinh doanh tàu cá, đóng mới, cải hoán tàu cá, thiết kế tàu cá. <i>(Hiện tại Thanh Hóa đang có 02 tổ chức thực hiện Đăng kiểm tàu cá là Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Công ty CP công nghệ cao Hoàng Bảo Minh)</i>	
	VII	Lĩnh vực Biển và hải đảo						
88.	1	Giao khu vực biển (1.005401.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
89.	2	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (1.004935.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
90.	3	Trả lại khu vực biển (1.005399.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
91.	4	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (1.005400.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
92.	5	Công nhận khu vực biển (1.009481.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
93.	6	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực	

		(1.005189.000.00.00.H56)					tuyển; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
94.	7	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (2.000472.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
95.	8	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.000969.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
96.	9	Trả lại Giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) (1.000942.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
97.	10	Cấp lại Giấy phép nhận chìm (2.000444.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
98.	11	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh) (1.005181.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
99.	12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một

		(1.000705.000.00.00.H56)						phần
100.	13	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với: Các cơ sở hoạt động về khai thác, kinh doanh, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng xăng dầu và các sản phẩm dầu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố tràn dầu trên đất liền và vùng biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trừ các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 m ³ (tấn)) (1.007272)	Tỉnh	X			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
	VIII	Lĩnh vực Thủy lợi						
101.	1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý. (1.003867.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
102.	2	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (1.003232.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
103.	3	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		(1.003221.000.00.00.H56)						
104.	4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (1.003211.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
105.	5	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (1.003203.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
106.	6	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. (1.003188.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
107.	7	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003921.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
108.	8	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		tỉnh. (1.003893.000.00.00.H56)						
109.	9	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý. (2.001804.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
110.	10	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.004427.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
111.	11	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh. (2.001793.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
112.	12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		tỉnh. (1.004385.000.00.00.H56)						
113.	13	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001791.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
114.	14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001426.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
115.	15	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001401.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

116.	16	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001796.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
117.	17	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (2.001795.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
118.	18	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003880.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
119.	19	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. (1.003870.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

120.	20	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (2.001621.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
121.	21	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND xã. (1.003440.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
122.	22	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND xã. (1.003446.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp kết quả trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
	IX	Lĩnh vực Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai						
123.	1	Cấp Giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. (1.006666)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó nộp hồ sơ bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
124.	2	Cấp Giấy phép đắp vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông trên địa bàn tỉnh	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó nộp hồ sơ bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính; cơ quan	

		Thanh Hóa. (1.006669)					đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
125.	3	Cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm, khoan đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi một kilomet (1km) tính từ biên ngoài phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. (1.006671)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó nộp hồ sơ bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
126.	4	Cấp Giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình; xây dựng cống qua đê, khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều và xây dựng công trình đặc biệt (công trình quốc phòng - an ninh, giao thông, thông tin liên lạc, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền, di tích lịch sử văn hoá, khu phố cổ, làng cổ, cụm tuyến dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao) trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. (1.006672)	Cấp tỉnh			x	- Các thành phần hồ sơ yêu cầu như: Các bản vẽ kỹ thuật (gồm: hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công; bình đồ hiện trạng, cắt dọc, cắt ngang,...); tài liệu khảo sát địa hình, địa chất; tài liệu tính toán về ảnh hưởng của công trình đến thoát lũ, lòng sông, bờ sông và an toàn đê điều của các dự án đều được ký trực tiếp lên hồ sơ, đóng dấu thẩm tra, thẩm định của các đơn vị/cơ quan, giáp lai hồ sơ nên việc nộp hồ sơ trực tuyến chưa đảm bảo việc kiểm tra được tính pháp lý của hồ sơ; cũng như gây khó khăn cho Chi cục trong việc giải quyết các hồ sơ có khối lượng lớn (đặc biệt là các dự án lớn, lượng bản vẽ kỹ thuật chỉ từ 50 trang bản vẽ trở lên). - Riêng đối với các hồ sơ TTHC yêu cầu phải trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến chấp thuận, Bộ Nông nghiệp và	
127.	5	Cấp Giấy phép nạo vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều trên	Cấp tỉnh			x		

		địa bàn tỉnh Thanh Hóa. (1.006668)					Môi trường vẫn đang yêu cầu trình 02 bộ hồ sơ nộp để giải quyết công việc theo Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2021 về việc hướng dẫn việc thực hiện chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều. - Việc lưu trữ hồ sơ TTHC dưới dạng bản giấy là rất cần thiết để phục vụ cho công tác phòng, chống lụt bão khi xảy ra sự cố.	
128.	6	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh). (1.008410.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
129.	7	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh) (1.008409.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
130.	8	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một

		(1.008408.H56)						phần
131.	9	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu. (2.002163.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
132.	10	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. (1.010091.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
133.	11	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. (1.010092.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
134.	12	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh (2.002162.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	X	Lĩnh vực Tài nguyên nước						
135.	1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. (1.004232.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; thanh toán trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống

								một phần
136.	2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ / ngày đêm. (1.004228.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; thanh toán trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
137.	3	Cấp giấy phép khai nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ / ngày đêm. (1.004223.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến, cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
138.	4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ / ngày đêm. (1.004211.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến, cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
139.	5	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. (1.004122.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
140.	6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. (2.001738.000.0 0.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu	Chuyển từ toàn trình xuống

							chính.	một phần
141.	7	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biên cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm. (1.004167.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
142.	8	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi. (2.001850.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần

143.	9	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). (1.001740.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
144.	10	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. (1.004253.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
145.	11	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
146.	12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành. (2.001770.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
147.	13	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. (1.004283.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
148.	14	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển. (1.011516.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
149.	15	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm. (1.004179.000.00.00.H56)						
150.	16	Trả lại Giấy phép tài nguyên nước. (1.011518.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
151.	17	Cấp lại Giấy phép Tài nguyên nước. (1.000824.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
152.	18	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước. (1.012500.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
153.	19	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		(1.012501.H56)						
154.	20	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch. (1.012502.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
155.	21	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất. (1.012503.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
156.	22	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất. (1.012504.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
157.	23	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền. (1.012505.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
	XI	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn						
158.	1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn. (1.000987.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
159.	2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng. (1.000970.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
160.	3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự	Cấp	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến	

		báo, cảnh báo khí tượng thủy văn. (1.000943.000.00.00.H56)	tỉnh				hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
	XII	Lĩnh vực Đất đai						
161.	1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.012752.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
162.	2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.012755.H56)						
163.	3	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (1.012757.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
164.	4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước (1.012758.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
165.	5	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước (1.012759.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
166.	6	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc	

		định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (1.012760.H56)					qua bưu chính.	
167.	7	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (1.012761.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
168.	8	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		(1.012762.H56)						
169.	9	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.012763.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
170.	10	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án (1.012764.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
171.	11	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.012804.H56)						
172.	12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (1.012753.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
173.	13	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (1.012792.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
174.	14	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		(1.012802.H56)						
175.	15	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức (1.012803.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
176.	16	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất (1.012821.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
177.	17	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (1.012754.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
178.	18	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (1.012756.H56)	Cấp tỉnh/xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; kết quả ghi vào hồ sơ địa chính; cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý	Chuyển từ một phần lên toàn trình
179.	19	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (1.012765.H56)						
180.	20	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (1.012820.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
181.	21	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (1.012766.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
182.	22	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên (1.012768.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
183.	23	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực	

		hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký (1.012769.H56)					tuyển; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
184.	24	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức (1.012770.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
185.	25	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất,	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

		tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (1.012772.H56)						
186.	26	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (1.012793.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
187.	27	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu (1.012794.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
188.	28	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (1.012815.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
189.	29	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (1.012783.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	

190.	30	Tách thửa hoặc hợp thửa đất (1.012784.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
191.	30	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất (1.012786.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
192.	32	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản (1.012788.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
193.	33	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (1.012790.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
194.	34	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (1.012791.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
195.	35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc	

		quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (1.012785.H56)					qua bưu chính	
196.	36	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản (1.012787.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
197.	37	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (1.012789.H56)	Cấp tỉnh/xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
198.	38	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ (1.012795.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
199.	39	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (1.012813.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
200.	40	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Cấp		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp	

		đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (1.012781.H56)	tỉnh				bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
201.	41	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (1.012782.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
202.	42	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (2.002750.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
203.	43	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất (1.012808.H56)	Cấp tỉnh/xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bổ sung trực tiếp bản gốc Giấy chứng nhận); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) và trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
204.	44	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.012805.H56)	Cấp tỉnh			x	Do quy định của thủ tục hành chính	

205.	45	Hòa giải tranh chấp đất đai (1.012812.H56)	Cấp xã			x	Do quy định của thủ tục hành chính	
206.	46	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông (1.012816.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
207.	47	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở,	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến (nộp bản gốc trực tiếp hoặc qua bưu chính); đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở (1.012780.H56)						
	XIII	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản						
208.	1	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (1.005408.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
209.	2	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.004481.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần

210.	3	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (2.001814.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
211.	4	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (1.004446.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
212.	5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (1.004434.000.00.00.H56)	Tỉnh			x	Do quy định của thủ tục hành chính là phải bảo mật thông tin khách hàng.	
213.	6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (1.004433.000.00.00.H56)	Tỉnh			x	Do quy định của thủ tục hành chính là phải bảo mật thông tin khách hàng.	
214.	7	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (2.001787.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
215.	8	Đóng cửa mỏ khoáng sản (1.004367.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình

							qua bưu chính.	xuống một phần
216.	9	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (2.001783.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
217.	10	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001781.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
218.	11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.004345.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
219.	12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (1.004343.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
220.	13	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (2.001777.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc	Chuyển từ toàn trình

							qua bưu chính.	xuống một phần
221.	14	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (1.004135.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
222.	15	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (1.004132.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
223.	16	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản (1.004083.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
224.	17	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (1.000778.000.00.00.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc	Chuyển từ toàn trình

							qua bưu chính.	xuống một phần
225.	18	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013321.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
226.	19	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013322.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
227.	20	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013323.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
228.	21	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (1.013324.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
229.	22	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (1.013326.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
230.	23	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (1.013325.H56)	Tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; đi kiểm tra thực địa; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

	XIV	Lĩnh vực Môi trường						
231.	1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
232.	2	Thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (1.010735.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
233.	3	Cấp giấy phép môi trường (1.100727.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
234.	4	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.100729.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
235.	5	Cấp đổi giấy phép môi trường (1.100728.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

236.	6	Cấp lại Giấy phép môi trường (1.100730.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
237.	7	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (2.001767.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
238.	8	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (1.010736.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XV	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn						
239.	1	Công nhận làng nghề (1.003695.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
240.	2	Công nhận nghề truyền thống (1.003712.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy	Chuyển từ toàn trình

							trực tiếp hoặc qua bưu chính	xuống một phần
241.	3	Công nhận làng nghề truyền thống (1.003727.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
242.	4	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu (1.003486.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
243.	5	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (1.003524.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính	
244.	6	Hỗ trợ dự án liên kết (1.003397.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả kết quả trực tiếp hoặc qua bưu chính	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
245.	7	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (1.011467)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả kết quả trực tiếp hoặc qua bưu chính	

246.	8	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (1.011468)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả kết quả trực tiếp hoặc qua bưu chính	
247.	9	Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho sản phẩm OCOP (3.000232)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả kết quả trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XVI	Lĩnh vực Giảm nghèo						
248.	1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (1.011606.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức họp thôn, biên bản họp thôn, các biểu mẫu rà soát theo từng hộ gia đình; trả kết quả trực tuyến (kết quả sao y bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
249.	2	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011607.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức họp thôn, biên bản họp thôn, các biểu mẫu rà soát theo từng hộ gia đình; trả kết quả trực tuyến (kết quả sao y bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
250.	3	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (1.011608.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức họp thôn, biên bản họp thôn, các biểu mẫu rà soát theo từng hộ gia đình; trả kết quả trực tuyến (kết quả sao y bản điện tử) hoặc trả	Chuyển từ toàn trình xuống

							bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	một phần
251.	4	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (1.011609.000.00.00.H56)	Cấp xã		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức họp thôn, biên bản họp thôn, các biểu mẫu rà soát theo từng hộ gia đình; trả kết quả trực tuyến (kết quả sao y bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
252.	5	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (3.000412.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; tổ chức họp thôn, biên bản họp thôn, các biểu mẫu rà soát theo từng hộ gia đình; trả kết quả trực tuyến (kết quả sao y bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
	XVII	Lĩnh vực quản lý doanh nghiệp						
253.	1	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (1.000025.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
	XVIII	Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và Môi trường						
254.	1	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Từ một phần lên toàn trình
255.	2	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành (1.009478.000.00.00.H56)						
	XIX	Lĩnh vực Nông nghiệp						
256.	1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
257.	2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ toàn trình xuống một phần
258.	3	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (1.003618.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
259.	4	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) (1.003596.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XX	Lĩnh vực Bảo hiểm						
260.	1	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (2.002169.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả kết quả trực tiếp hoặc qua bưu chính	
261.	2	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; cơ quan đi kiểm tra thực tế; trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả kết quả trực tiếp	

		(1.005411.000.00.00.H56)					hoặc qua bưu chính	
	XXI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản						
262.	1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến; cơ quan giải quyết đi thẩm định trực tiếp tại cơ sở; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) và trả cả bản giấy (bản ký sống, đóng dấu cơ quan cấp) trực tiếp hoặc qua bưu chính	
263.	2	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (2.001241.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Đây là thủ tục mang tính chất đặc thù, được tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc Cán bộ được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tỉnh Thanh Hóa.	
264.	3	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (2.001838.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXII	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
265.	1	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ. (1.008675.000.00.00.H56).	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
266.	2	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo	Cấp	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến	

		tồn đa dạng sinh học. (1.008682.000.00.00.H56)	tỉnh				(kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
267.	3	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. (1.004082.000.00.00.H56)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	Chuyển từ một phần lên toàn trình
	XXIII	Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ						
268.	1	Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương (1.000082.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh			x	Do TTHC liên thông với cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp Bộ và cấp tỉnh chưa kết nối được với nhau, Sở Nông nghiệp và Môi trường vẫn phải gửi hồ sơ dạng giấy để Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thẩm định. Vì vậy, đến nay vẫn chưa thực hiện được dịch vụ công trực tuyến.	
269.	2	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, sau đó đăng ký nộp bản gốc (nộp lại bản gốc sau khi nộp hồ sơ trực tuyến); trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
270.	3	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (1.011671.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXIV	Lĩnh vực Tổng hợp						
271.	1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; thanh toán trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (sao y bản	

		(cấp tỉnh) (1.004237.000.00.00.H56)					giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXV	Lĩnh vực Chính sách thuế						
272.	1	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (1.008603.000.0000.H56)	Cấp tỉnh/xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
273.	2	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (1.013040.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến; trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXVI	Lĩnh vực Nông nghiệp						
274.	1	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh (1.010848)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
275.	2	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (1.010852)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
276.	3	Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu (1.010851)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
277.	4	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô (1.010849)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
278.	5	Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

		theo hướng công nghệ cao (3.000234)						
279.	6	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả (1.010855)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
280.	7	Hỗ trợ khi ngừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (1.010856)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
281.	8	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi (1.010854)	Cấp xã	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXVII	Lĩnh vực Quản lý công sản						
282.	1	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000327.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
283.	2	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000324.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
284.	3	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (3.000328.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
285.	4	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu	

		tăng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại (3.000326.H56)					chính.	
286.	5	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng (1.011769.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XVIII	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn						
287.	1	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh) (2.000746.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến (kết quả ký số bản điện tử) hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXIV	Lĩnh vực Biện pháp bảo đảm						
288.	1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011441.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau đó đăng ký nộp bản gốc (nộp lại bản gốc sau khi nộp hồ sơ trực tuyến); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) và trả cả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
289.	2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011442.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau đó đăng ký nộp bản gốc (nộp lại bản gốc sau khi nộp hồ sơ trực tuyến); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) và trả cả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	

290.	3	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011443.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau đó đăng ký nộp bản gốc (nộp lại bản gốc sau khi nộp hồ sơ trực tuyến); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) và trả cả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
291.	4	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (1.011444.00.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau đó đăng ký nộp bản gốc (nộp lại bản gốc sau khi nộp hồ sơ trực tuyến); thanh toán trực tuyến; thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) và trả cả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
292.	5	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất (1.011445.000.00.00.H56)	Cấp tỉnh		x		Nộp hồ sơ trực tuyến; sau đó đăng ký nộp bản gốc (nộp lại bản gốc sau khi nộp hồ sơ trực tuyến); thanh toán trực tuyến; trả kết quả trực tuyến (sao y bản giấy sang bản điện tử) và trả cả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXX	Lĩnh vực Đường bộ						
293.	1	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép (1.013260.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
294.	2	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (1.013259.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
295.	3	Cấp lại Giấy phép vận chuyển	Cấp	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến	

		hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ (1.013261.H56)	tỉnh				hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
	XXXI	Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy						
296.	1	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép (2.002616.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
297.	2	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng (2.002617.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
298.	3	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển (2.001802.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
299.	4	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ (2.002625.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	
300.	5	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (2.002615.H56)	Cấp tỉnh	x			Nộp hồ sơ trực tuyến, trả kết quả trực tuyến hoặc trả bản giấy trực tiếp hoặc qua bưu chính.	